

CTCP PVI (HNX: PVI)

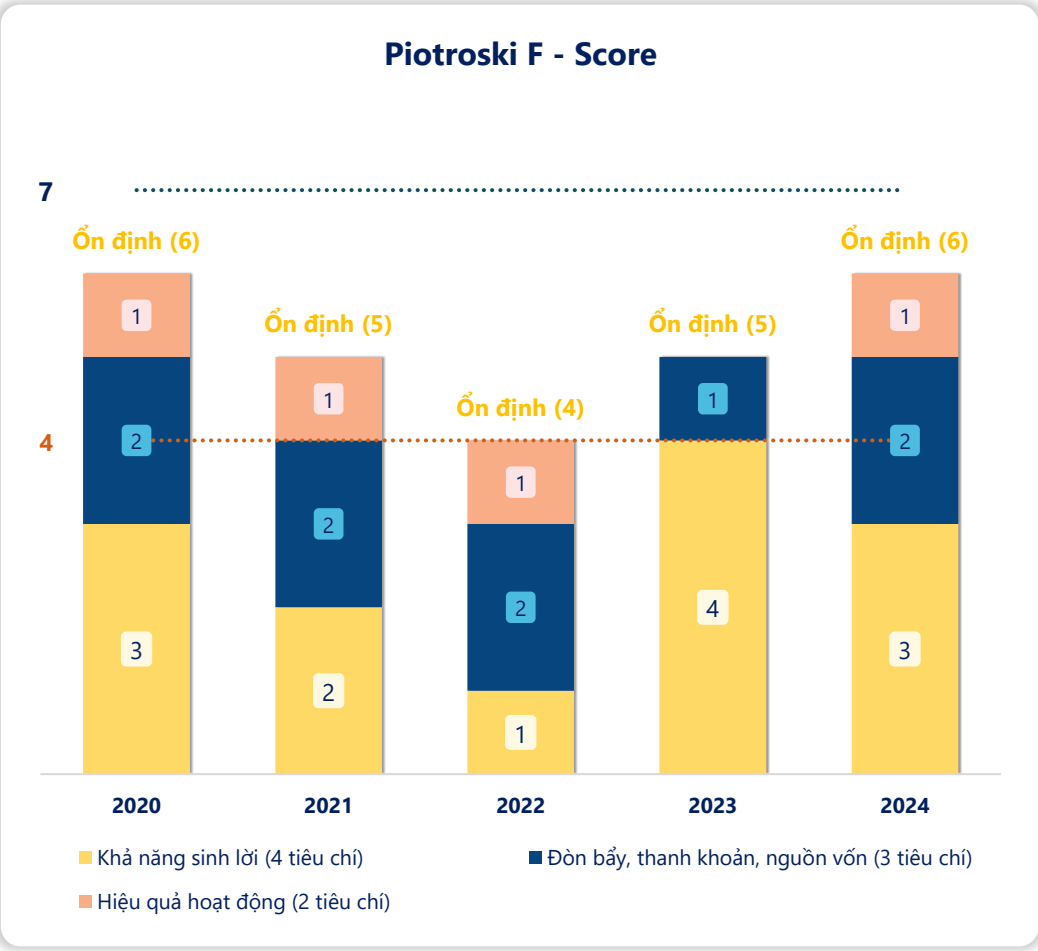
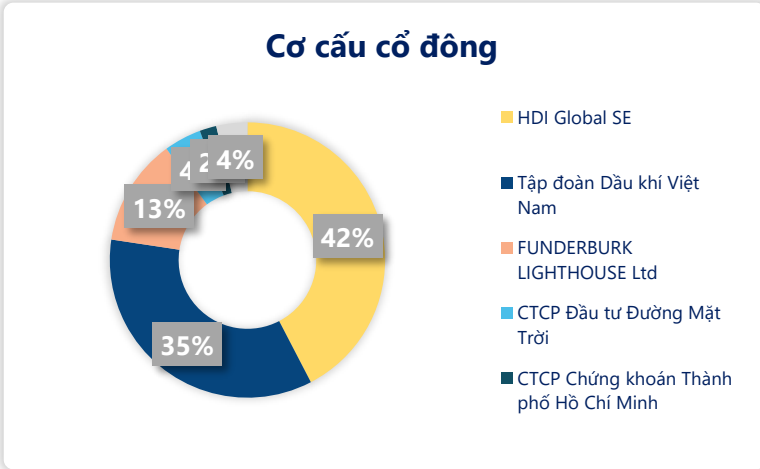
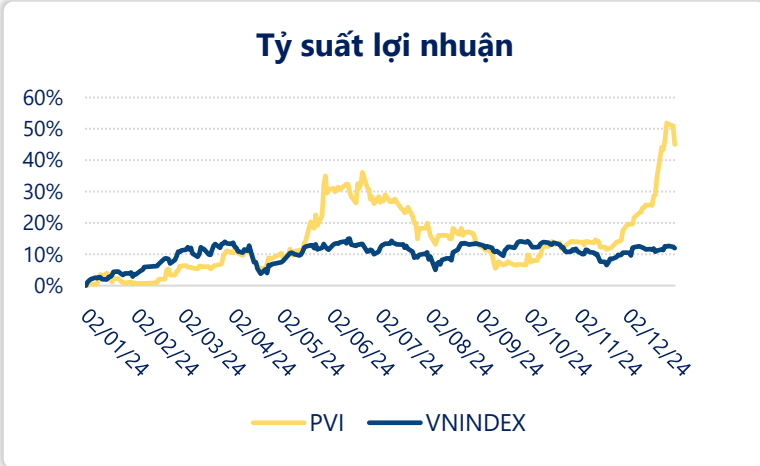
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	61,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.3%	34.4%	14.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
7,738	YoY
tỷ VNĐ	▲ 1,029
	▲ 15.3%

LN sau thuế	2024
880	YoY
tỷ VNĐ	▼ 127
	▼ 12.6%

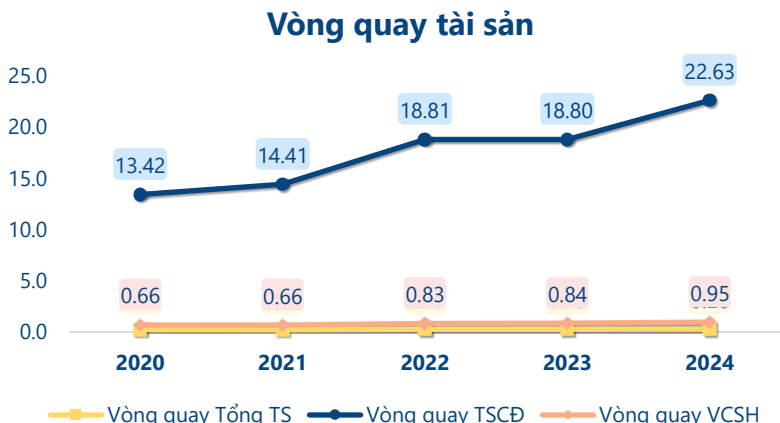
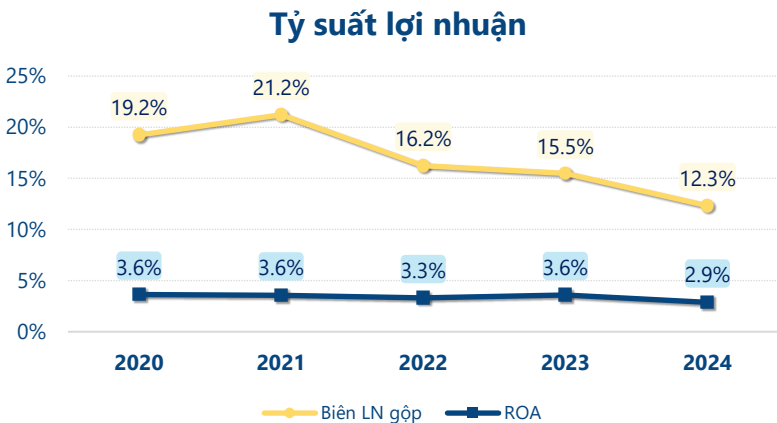
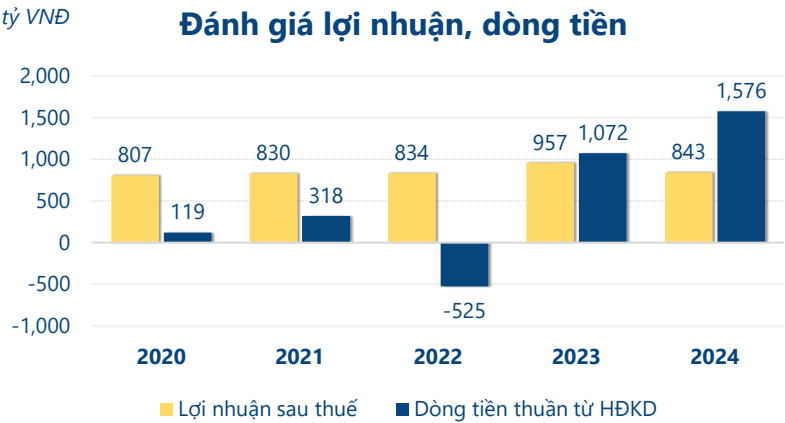


Năm **2024**, F-Score của **PVI** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

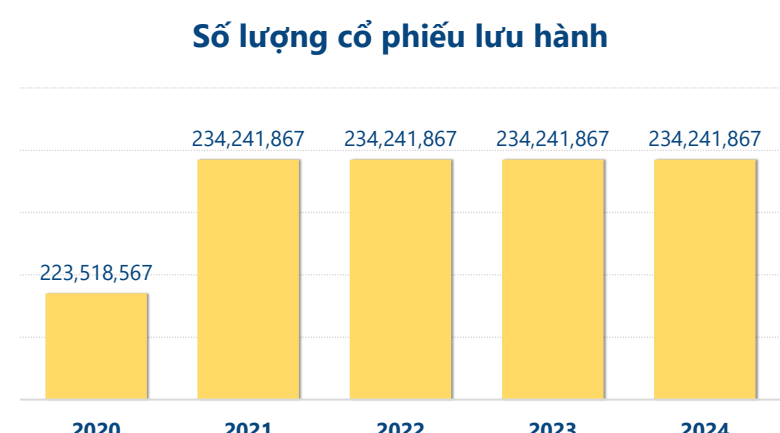
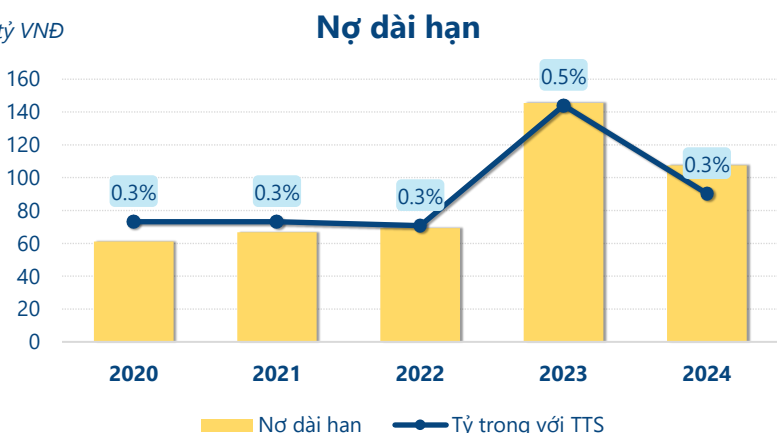
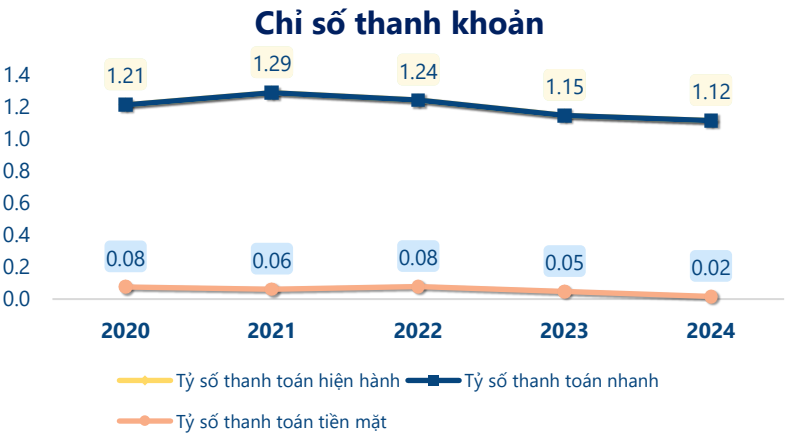
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP PVI (HNX: PVI)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PVI**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	31,753	26,943	17.9%
Tài sản ngắn hạn	25,886	21,466	20.6%
Tiền và tương đương tiền	389	877	-55.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,671	7,876	22.8%
Phải thu ngắn hạn	15,006	12,038	24.7%
Hàng tồn kho	2.98	1.48	102%
Tài sản ngắn hạn khác	818	674	21.3%
Tài sản dài hạn	5,867	5,476	7.1%
Phải thu dài hạn	35.6	31.5	13.1%
Tài sản cố định	328	354	-7.5%
Bất động sản đầu tư	754	785	-4.0%
Tài sản dở dang	0.20	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4,659	4,205	10.8%
Tài sản dài hạn khác	90.8	101	-9.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	23,562	18,843	25.0%
Nợ ngắn hạn	23,455	18,698	25.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	200	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4,060	3,186	27.4%
Nợ dài hạn	108	146	-26.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,191	8,099	1.1%
Vốn chủ sở hữu	8,191	8,099	1.1%
Vốn điều lệ	2,342	2,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,776	4,967	6,495	6,709	7,738
Giá vốn hàng bán	3,858	3,913	5,440	5,671	6,785
Lợi nhuận gộp	919	1,054	1,055	1,039	953
Doanh thu HĐTC	828	855	942	1,330	1,321
Chi phí TC	59.6	117	239	397	446
Chi phí lãi vay	0.85	2.69	15.9	32.9	31.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	624	679	660	728	714
LN thuần từ HĐKD	1,063	1,113	1,098	1,244	1,114
Lợi nhuận khác	-3.11	-11.7	7.14	2.63	3.33
LN trước thuế	1,060	1,101	1,105	1,246	1,118
Lợi nhuận sau thuế	849	871	873	1,007	880
LNST của CĐ cty mẹ	807	830	834	957	843

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	318	-525	1,072	1,576
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,295	-483	1,934	-872	-1,511
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-762	38.3	-1,002	-749	-554
Tiền đầu kỳ	493	1,144	1,015	1,424	877
Lưu chuyển tiền thuần	652	-127	408	-549	-489
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.69	-1.94	0.87	2.09	1.01
Tiền cuối kỳ	1,144	1,015	1,424	877	389